

GRADE 9 - UNIT 10

Exercise 1

NOUNS	VERBS	ADJECTIVES	ADVERBS
_____ : sự tồn tại	Exist: tồn tại	_____ : hiện hữu _____ : hiện tại, hiện nay	
Evidence: bằng chứng = proof	_____ : chứng tỏ, chứng minh	_____ : hiển nhiên, rành rành	
Proof: bằng chứng	_____ : chứng minh	_____ : được chứng minh	
Sight: tầm nhìn, khả năng nhìn _____ : sự nhìn thấy, cơ hội nhìn thấy	Sight: trông thấy		
Alien: người ngoài hành tinh		_____ : xa lạ	
Claim: lời tuyên bố, khẳng định _____ : người yêu cầu, người thưa kiện, khiếu nại	_____ : khẳng định, quả quyết		
Shape: hình dạng		_____ : có hình dạng như...	
_____ : tạo vật Creativity = creativeness: óc sáng tạo, tính sáng tạo _____ : sự tạo thành _____ : người sáng tạo	Create: tạo ra	_____ : sáng tạo	Creatively: một cách sáng tạo
Orbit: quỹ đạo In/ into orbit: vào quỹ đạo	_____ : xoay quanh quỹ đạo	_____ : thuộc quỹ đạo	
Marvel: điều kỳ diệu, kỳ công	Marvel: lấy làm lạ; tự hỏi	_____ ; tuyệt vời, kỳ diệu	_____ : một cách tuyệt vời
_____ : dấu vết, vết tích	Trace: lần theo dấu vết		

Imagination: sự tưởng tượng	Imagine: tưởng tượng, hình dung	_____ : tưởng tượng, không có thật _____ # _____ : giàu trí tưởng tượng # không giàu tưởng tượng	
_____ : điều bí ẩn		Mysterious: bí ẩn, huyền bí	Mysteriously: một cách bí ẩn
_____ : sự bắt giữ Captive: người/ vật bị giam cầm, bắt giữ _____ : tình trạng bị giam cầm _____ : người bắt giữ	Capture: bắt giữ	Captive: bị bắt giữ	
_____ : sự kinh hoàng, khiếp sợ	Terrify: làm (ai) khiếp sợ	_____ : khiếp sợ, kinh hãi	Terrifyingly: một cách khiếp sợ
	Sparkle: lấp lánh, nhấp nháy	_____ : lấp lánh	
_____ chuyên gia _____ e: sự thành thạo		Expert: thành thạo, tinh thông	Expertly: một cách thành thạo
_____ : sự phơi bày	Expose: phơi bày, vạch trần		
_____ : sự xuất sắc, trứ tú	Excel (sb) _____ sth: trội hơn ai về... Excel _____ sth: giỏi xuất sắc về....	Excellent: xuất sắc	Excellently: một cách xuất sắc
_____ : sự xuất hiện _____ : sự biến mất	Appear: xuất hiện disappear: biến mất		
_____ : sự phấn khích	Excite: kích động, làm phấn khích	_____ : bị phấn khích _____ : gây phấn khích	Excitedly: bị kích động Excitingly: gây kích động
_____ : kinh nghiệm	Experience: trải nghiệm	_____ giàu kinh nghiệm	Experiencedly: đầy kinh nghiệm

_____ : sự thiếu kinh nghiệm		_____ : thiếu kinh nghiệm	
_____ : lai lịch, lý lịch _____ : Sự nhận ra	Identify: nhận ra, xác minh	_____ : không nhận ra, không xác minh được.	
Physics: môn vật lý _____ : nhà vật lý		_____ : thuộc về thể chất	Physically: về thể chất
_____ : sự quản lý, sự điều khiển Manager: người quản lý, giám đốc	Manage: quản lý, xoay sở		
Courage: sự can đảm	_____ : khuyến khích	_____ : can đảm	Courageously: can đảm
Truth: lòng chân thật, sự thật		_____ : thật thà, chân thật _____ : chân chính, thật, đúng đắn	Truthfully: thật thà, chân thật Truly: đích thực, thực sự
_____ : sự giống nhau		Similar: giống	Similarly: tương tự

Exercise 2

1. He used all his _____ to force the door open. STRONG
2. The police are interested in the sudden _____ of the valuable painting. APPEAR
3. The old lady hid all her _____ under the floor. SAVE
4. He is an _____ doctor who just graduated from the medical school last year.
EXPERIENCE
5. Artists must be _____, otherwise they just repeat what they see or hear. CREATE
6. Extraterrestrial life has not been _____ proved yet. SCIENCE
7. Patricia's very _____. She writes short stories, paints and makes mosaics. CREATE
8. The police were unable to _____ that she had committed the crime. PROOF

9. The whole dispute began after a small _____ over the money needed to finance the new company. AGREE
10. My teacher _____ me to take this examination. COURAGE